

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 199,873,830,636 | 173,645,823,537 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 53,893,582,725 | 15,142,170,315 |
| 111 | 1. Tiền | | 43,893,582,725 | 15,142,170,315 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 10,000,000,000 | |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 49,863,359,038 | 45,077,096,735 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 43,451,658,781 | 38,641,613,278 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 919,741,710 | 1,294,332,910 |
| 135 | 2. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 6,605,236,169 | 6,254,428,169 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1,113,277,622) | (1,113,277,622) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 91,794,489,259 | 110,021,678,627 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 97,291,401,095 | 115,518,590,463 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (5,496,911,836) | (5,496,911,836) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4,322,399,614 | 3,404,877,860 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 703,192,662 | 687,843,391 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1,803,315,621 | 1,716,725,343 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 1,815,891,331 | 1,000,309,126 |
| 155 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | | - | |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 144,644,725,733 | 147,138,900,041 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 26,719,083 | 26,719,083 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 26,719,083 | 26,719,083 |
| 219 | 1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 58,256,786,263 | 60,535,435,394 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | | 58,228,522,377 | 60,505,921,507 |
| 222 | - Nguyên giá | | 169,639,001,793 | 169,639,001,793 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (111,410,479,416) | (109,133,080,286) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 28,263,886 | 29,513,887 |
| 228 | - Nguyên giá | | 35,000,000 | 35,000,000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (6,736,114) | (5,486,113) |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 84,089,387,283 | 84,089,387,283 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 26,677,772,653 | 26,677,772,653 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 1,713,105,597 | 1,713,105,597 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 61,526,695,803 | 61,526,695,803 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (5,828,186,770) | (5,828,186,770) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

| | | | | |
|-----|------------------------------|----|-------------------------------|-------------------------------|
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 2,271,833,104 | 2,487,358,281 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 2,271,833,104 | 2,487,358,281 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | <u>344,518,556,369</u> | <u>320,784,723,578</u> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đến ngày 31 tháng 03 năm 2018
(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|------------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 216,159,940,125 | 185,864,348,352 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 215,075,858,848 | 184,674,267,075 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 57,282,471,368 | 55,344,896,382 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 15,837,051,512 | 16,558,323,802 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 45,657,409 | 11,307,436 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1,343,221,300 | 1,324,087,082 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 523,759,091 | 425,038,309 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 13,007,181,630 | 15,416,366,026 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 127,036,516,538 | 95,594,248,038 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1,084,081,277 | 1,190,081,277 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 16 | 24,000,000 | 24,000,000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 13 | 1,060,081,277 | 1,166,081,277 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 128,358,616,244 | 134,920,375,226 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 128,358,616,244 | 134,920,375,226 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 225,000,000,000 | 225,000,000,000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | <i>225,000,000,000</i> | <i>225,000,000,000</i> |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (96,641,383,756) | (90,079,624,774) |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | <i>(90,079,624,774)</i> | <i>(30,967,083,747)</i> |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | | <i>(6,561,758,982)</i> | <i>(59,112,541,027)</i> |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 344,518,556,369 | 320,784,723,578 |

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ kế toán từ | Kỳ kế toán từ |
|-------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | 01/01/2018 đến 31/03/2018 | 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 374,809,121,610 | 71,944,481,968 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 480,736,075 | 32,139,073 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 374,328,385,535 | 71,912,342,895 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 375,569,334,013 | 72,302,911,177 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (1,240,948,478) | (390,568,282) |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 118,129,225 | 3,074,670 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 1,401,991,912 | 1,546,857,333 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1,265,071,020 | 1,546,857,333 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | 1,801,144,131 | 1,134,526,796 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 1,835,427,647 | 2,719,314,715 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (6,161,382,943) | (5,788,192,456) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 337,976,434 | 255,160,006 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | 738,352,473 | 637,593,758 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (400,376,039) | (382,433,752) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (6,561,758,982) | (6,170,626,208) |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>(6,561,758,982)</u> | <u>(6,170,626,208)</u> |

Nguyễn Ngọc Thắng
 Người lập

Lê Kim Thảo
 Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**
Số 647, Xa Lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành
phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : **Đồng**

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 01/2018 | |
|--|-----------|-------------|--|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 369,409,200,928 | 64,167,770,323 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (350,298,248,494) | (53,346,322,161) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (4,000,326,950) | (3,668,804,740) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (866,417,575) | (294,584,598) |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 05 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 244,406,343,639 | 82,137,584,771 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (249,306,646,956) | (77,136,561,287) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 9,343,904,592 | 11,859,082,308 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (10,000,000,000) | (1,000,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 1,000,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 18,005,649 | 3,074,670 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (9,981,994,351) | 3,074,670 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 222,440,450,212 | 36,602,030,362 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (193,050,948,043) | (56,381,185,250) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 29,389,502,169 | (19,779,154,888) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40) | 50 | | 28,751,412,410 | (7,916,997,910) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 15,142,170,315 | 14,777,593,965 |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 43,893,582,725 | 6,860,596,055 |

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo

Nguyễn Cao Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (tên tiếng Anh: Dong Nai Import Export Processing Agricultural Products and Foods Joint Stock Company, tên viết tắt: Donafoods) được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600268170 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Sản xuất cây điều giống cao su;
- Đầu tư chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều; các sản phẩm từ cây điều.
- Nghiên cứu chuyên gia tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều; nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng để chế biến sản phẩm xuất khẩu.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác;

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 31,429,954 | 146,179,556 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 43,862,152,771 | 14,995,990,759 |
| Các khoản tương đương tiền | 10,000,000,000 | - |
| | <u>53,893,582,725</u> | <u>15,142,170,315</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty con | 26,677,772,653 | (5,828,186,770) | 26,677,772,653 | (5,828,186,770) |
| - Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | 13,466,399,108 | | 13,466,399,108 | |
| - Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản thực phẩm Thái Bình | 13,211,373,545 | (5,828,186,770) | 13,211,373,545 | (5,828,186,770) |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 1,713,105,597 | - | 1,713,105,597 | - |
| - Công ty Cổ phần Thâm Định giá Đồng Nai | 1,713,105,597 | | 1,713,105,597 | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 61,526,695,803 | - | 61,526,695,803 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư Long Đức | 61,526,695,803 | | 61,526,695,803 | |
| | 89,917,574,053 | (5,828,186,770) | 89,917,574,053 | (5,828,186,770) |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo từng khách hàng | | |
| - Golden Boy Foods LTD. | 6,064,758,000 | 7,982,107,000 |
| - Công ty TNHH SUNWAH Commodities (VN) | 6,797,907,313 | |
| - Kanematsu Chemicals Corporation | 1,018,752,000 | 935,137,500 |
| - Michael Waring Trading PTY LTD | 4,423,126,701 | 7,700,392,351 |
| - Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP | 19,294,302,672 | 19,066,392,673 |
| - Công ty TNHH Thương Phẩm Atlantic Việt Nam | 5,556,726,985 | |
| - DNTN Oanh Phương | 10,661,521 | 5,633,568 |
| - Tỉnh Ủy Đồng Nai | 8,459,999 | |
| - Công ty TNHH Huỳnh Gia Tiến Phát | 116,521,500 | 116,521,500 |
| - Công ty Cổ Phần Cà Phê Tín Nghĩa | 3,840,000 | |
| - Công ty TNHH TM và CB Louis Dreyfus company VN | 28,090 | |
| - Công Ty Cổ Phần Nguyên Cường | 7,440,000 | |
| - Công Ty TNHH Tân Rạng Huy | 29,134,000 | 29,134,000 |
| - Công Ty TNHH Sơn Châu | 120,000,000 | |
| - Bernhard Rothfos GMBH | | 1,286,970,686 |
| - Công ty TNHH Chế biến Xuất khẩu Cà phê | | 1,468,000,000 |
| - Công ty TNHH MTV TMDV Thảo Anh Tiến | | 49,800,000 |
| - Nguyễn Thị Cúc | | 1,524,000 |
| | <u>43,451,658,781</u> | <u>38,641,613,278</u> |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | <u>19,298,142,672</u> | <u>19,066,392,673</u> |
| Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32 | | |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-------------|---------------|-------------|---------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Khải Hoàn An | 123,000,000 | (123,000,000) | 123,000,000 | (123,000,000) |
| Công ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Trung Tín | 50,000,000 | - | | - |
| Công ty CP Tập đoàn Intimex | 580,125,710 | - | 580,125,710 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn xây dựng D.N.F | | - | 170,000,000 | - |
| Công ty TNHH Kiểm toán AASC | 37,500,000 | | 37,500,000 | |
| Công ty TNHH Thẩm Định Giá Đất Việt | 30,000,000 | | 30,000,000 | |
| Công ty CP Kis Việt Nam | 22,000,000 | | 22,000,000 | |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

| | | | | |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV XNK Lưu Danh | 49,616,000 | | 49,616,000 | |
| Công ty TNHH kiểm toán Vạn An | 27,500,000 | | 27,500,000 | |
| Hiệp hội điều Việt Nam | | | 106,327,250 | |
| CN Cty CP Tập đoàn Mại Linh tại DN | | | 5,000,000 | |
| Công ty TNHH MTV TANS | | | 141,013,950 | |
| Công ty TNHH Thiên Tĩnh | | | 2,250,000 | |
| | <u>919,741,710</u> | <u>(123,000,000)</u> | <u>1,294,332,910</u> | <u>(123,000,000)</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về tạm ứng | 134,666,000 | - | 31,000,000 | - |
| Phải thu Công ty Annprash Pte Ltd | 641,525,025 | - | 641,525,025 | - |
| Kothari Products Singapore Pte Ltd | 232,231,097 | - | 232,231,097 | - |
| Phải thu Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản TP Thái Bình | 5,591,814,047 | - | 5,348,349,047 | - |
| Phải thu về các khoản bảo hiểm | | - | 1,323,000 | - |
| Cầm cố, ký cược | 5,000,000 | - | - | - |
| Phải thu khác | - | - | - | - |
| | <u>6,605,236,169</u> | <u>-</u> | <u>6,254,428,169</u> | <u>-</u> |
| b) Dài hạn | | | | |
| Cầm cố, ký cược | 26,719,083 | - | 26,719,083 | - |
| | <u>26,719,083</u> | <u>-</u> | <u>26,719,083</u> | <u>-</u> |

8 . NỢ XẤU

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi</i> | | | | |
| - Công ty Khải Hoàn An | 123,000,000 | - | 123,000,000 | - |
| - Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát | 116,521,500 | - | 116,521,500 | - |
| Annprash Pte Ltd | 641,525,025 | | 641,525,025 | |
| Kothari Products Singapore Pte Ltd | 232,231,097 | | 232,231,097 | |
| | <u>1,113,277,622</u> | <u>-</u> | <u>1,113,277,622</u> | <u>-</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 18,407,375,512 | - | 53,257,452,570 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 938,724,482 | - | 884,045,062 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 19,815,623,791 | - | 13,435,690,233 | - |
| Thành phẩm | 27,945,433,496 | (5,496,911,836) | 17,328,558,527 | (5,496,911,836) |
| Hàng hoá | 30,184,243,814 | - | 12,818,072,345 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 17,794,771,726 | - |
| | 97,291,401,095 | (5,496,911,836) | 115,518,590,463 | (5,496,911,836) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 109,384,738,724 | 53,184,145,587 | 5,899,990,655 | 1,170,126,827 | 169,639,001,793 |
| - Mua trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý TSCĐ | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 109,384,738,724 | 53,184,145,587 | 5,899,990,655 | 1,170,126,827 | 169,639,001,793 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 74,332,804,174 | 29,354,980,182 | 4,434,341,662 | 1,010,954,268 | 109,133,080,286 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,261,793,291 | 886,509,603 | 101,940,066 | 27,156,170 | 2,277,399,130 |
| - Thanh lý TSCĐ | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 75,594,597,465 | 30,241,489,785 | 4,536,281,728 | 1,038,110,438 | 111,410,479,416 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 35,051,934,550 | 23,829,165,405 | 1,465,648,993 | 159,172,559 | 60,505,921,507 |
| Tại ngày cuối kỳ | 33,790,141,259 | 22,942,655,802 | 1,363,708,927 | 132,016,389 | 58,228,522,377 |

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/03/2018 là phần mềm kế toán có nguyên giá 35.000.000 VND và khấu hao lũy kế 6.736.114 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <u>31/03/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước dài hạn | 2,271,833,104 | 2,487,358,281 |
| | <u><u>2,271,833,104</u></u> | <u><u>2,487,358,281</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

13 . VAY

| | 01/01/2018 | | Trong kỳ | | 31/03/2018 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sai Gòn ⁽²⁾ | 424,000,000 | 424,000,000 | | | 424,000,000 | 424,000,000 |
| Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP ⁽⁴⁾ | 15,539,714,218 | 15,539,714,218 | | | 15,539,714,218 | 15,539,714,218 |
| Ngân hàng TMCP VP Bank | 31,010,463,040 | 31,010,463,040 | 87,834,693,760 | 55,963,963,040 | 62,881,193,760 | 62,881,193,760 |
| Ngân hàng Aribank | 48,620,070,780 | 48,620,070,780 | 136,552,522,783 | 136,980,985,003 | 48,191,608,560 | 48,191,608,560 |
| | 95,594,248,038 | 95,594,248,038 | 224,387,216,543 | 192,944,948,043 | 127,036,516,538 | 127,036,516,538 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sai Gòn ⁽⁶⁾ | 1,166,081,277 | 1,166,081,277 | | 106,000,000 | 1,060,081,277 | 1,060,081,277 |
| | 1,166,081,277 | 1,166,081,277 | - | 106,000,000 | 1,060,081,277 | 1,060,081,277 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | - | - | - | - |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 1,166,081,277 | 1,166,081,277 | - | 106,000,000 | 1,060,081,277 | 1,060,081,277 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

| | Mối quan hệ | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | | Gốc VND | Lãi VND | Gốc VND | Lãi VND |
| Vay | | | | | |
| Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP | Công ty mẹ | 15,539,714,218 | - | 15,539,714,218 | - |
| | | 15,539,714,218 | - | 15,539,714,218 | - |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty tại ngày 31/03/2018 như sau:

| STT | Ngân hàng | Hợp đồng vay | Thời hạn vay | Hạn mức vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo tiền vay | 31/03/2018 |
|-----|--|--|--------------|---------------------|-----------------------|--|--|----------------|
| 1 | Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sài Gòn | Số 66/2016 - HĐTDHM/NHCT946 | 12 tháng | 150.000.000.000 VND | Theo từng lần nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản | Tiền gửi có kỳ hạn, công nợ phải thu và hàng tồn kho | 424,000,000 |
| 2 | Ngân hàng TMCP An Bình | Số 3831/16/TD/XIII ngày 30/09/2016 | 12 tháng | 400.000 USD | Theo từng lần nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản | Hàng tồn kho | - |
| 3 | Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP | Hợp đồng vay vốn số /2016/HĐNT ngày 12/04/2016 | 12 tháng | 35.000.000.000 VND | Theo từng lần nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản | Tin chấp | 15,539,714,218 |
| 4 | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Chi nhánh Đồng Nai | Số SME/DNI/16/0069/H DHM ngày 17/01/2017 | 12 tháng | 240.000.000.000 | Theo từng lần nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản | Hàng tồn kho | 62,881,193,760 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
 Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

| | | | | | | | | |
|---|-----------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|----------------|
| 5 | Ngân hàng Nông nghiệp | 5900-LAV201703430 ngày 22/11/2017 | 12 tháng | 50.000.000.000 VND | Theo từng lần nhận nợ | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điều | BDS: Sở hữu công trình Long Bình | 48,191,608,560 |
|---|-----------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|----------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty tại ngày 31/03/2018 như sau:

| STT | Ngân hàng | Hợp đồng vay | Thời hạn vay | Hạn mức vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo tiền vay | 31/03/2018 |
|-----|---|---|--------------|----------------------|--------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| 1 | Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sài Gòn | Số 228/2016 - HBTDDH/NHCT946 - DONAFOODS ngày 15/09/2016 | 60 tháng | 4.100.000.000 VND | Theo từng lần nhận nợ | Mua sắm máy móc, thiết bị hạt điều | Tài sản hình thành sau đầu tư | 1,060,081,277 VND |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 | | 01/01/2017 | |
|--|---------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Tổng công ty Tín Nghĩa - CN Bảo Lộc | 1,552,770,009 | 1,552,770,009 | 11,516,695,225 | 11,516,695,225 |
| Công ty CP DV Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa | 90,786,666 | 90,786,666 | 85,800,000 | 85,800,000 |
| Công ty CP Giám Định Cà Phê và hàng hoá XNK | 4,732,000 | 4,732,000 | 8,327,000 | 8,327,000 |
| Công ty CP Giám Định và chứng nhận hàng hoá VN | | | 15,731,706 | 15,731,706 |
| Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Gia Huy | 32,949,137 | 32,949,137 | 7,380,753 | 7,380,753 |
| Hiệp hội điều Việt Nam | 10,000,000 | 10,000,000 | | - |
| Công ty TNHH MTV Hà Ngọc Phát | 359,496,500 | 359,496,500 | | - |
| Công ty TNHH Giấy Khang Nghiệp | 2,640,000 | 2,640,000 | | - |
| Công ty TNHH KATOEN NATIE VN | | | 3,160,740 | 3,160,740 |
| Công ty CP Khử Trùng VN | 17,132,500 | 17,132,500 | 4,862,000 | 4,862,000 |
| Công ty TNHH LAVIE | | | 1,610,202 | 1,610,202 |
| Công ty CP Logistics Tín Nghĩa- ICD BH | 37,756,000 | 37,756,000 | 86,549,683 | 86,549,683 |
| Công ty CN In BB Lixsin | 114,631,000 | 114,631,000 | | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Long Nghệ | 42,223,500 | 42,223,500 | 42,223,500 | 42,223,500 |
| Công ty CP Long Sơn tại Phú Yên | 46,282,500 | 46,282,500 | | - |
| Công ty TNHH TK XD TM Long Vĩnh | | | 44,384,243 | 44,384,243 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

| | | | | |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Công ty TNHH Mai Linh Hải Phòng | 447,000 | 447,000 | | - |
| Minh Châu Cà Phê | 765,668,000 | 765,668,000 | | - |
| Công ty TNHH Molenbergnatie VN | 13,808,960 | 13,808,960 | | - |
| Công ty CP in và BB Minh Châu | 67,267,200 | 67,267,200 | 67,267,200 | 67,267,200 |
| CP CP Nguyễn Cường | 72,997,177 | 72,997,177 | 69,627,690 | 69,627,690 |
| Công ty TNHH TM Nga Thanh Đắk Nông | 1,440,285,000 | 1,440,285,000 | | - |
| Công ty TNHH DV Bảo vệ Ngày và đêm tại ĐN | 9,056,666 | 9,056,666 | | - |
| Công ty TNHH MTV SXTM DV Nhân Trung Hải | 42,400,492 | 42,400,492 | 42,400,492 | 42,400,492 |
| Công ty TNHH PACORINI VN | 3,352,526 | 3,352,526 | 1,342,341 | 1,342,341 |
| Công ty TNHH Phúc Sương | 1,713,182,700 | 1,713,182,700 | 770,385,000 | 770,385,000 |
| Công ty TNHH KDNS Phước Sơn | 1,795,964,000 | 1,795,964,000 | | - |
| Công ty Sơn Nhật Quang | 12,196,800 | 12,196,800 | | - |
| Công ty CP Môi Trường SONADEZI | 3,256,000 | 3,256,000 | | - |
| Thắng Chinh | 2,725,000 | 2,725,000 | | - |
| Công ty TNHH Thiên Tĩnh | 10,387,488 | 10,387,488 | | - |
| HTX Cà phê Thủy Tiến | 14,197,800,400 | 14,197,800,400 | | - |
| Tổng công ty Tín Nghĩa | 34,487,000,000 | 34,487,000,000 | 34,487,000,000 | 34,487,000,000 |
| Công Ty TNHH Cà phê Vĩnh An | 18,724,862 | 18,724,862 | 19,458,504 | 19,458,504 |
| Công ty CP xăng dầu tín nghĩa, Tân Tiến | 22,227,840 | 22,227,840 | 23,990,200 | 23,990,200 |
| FINAGRA GROUP LTD | 224,752,452 | 224,752,452 | 223,079,601 | 223,079,601 |
| REMLAPE INC | 57,070,993 | 57,070,993 | 56,646,209 | 56,646,209 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

| | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP XNK Đồng Nai | - | 6,715,814,949 | 6,715,814,949 |
| Công ty CP xăng dầu tín nghĩa, Long Khánh | - | 4,168,800 | 4,168,800 |
| Công Ty CP điện cơ tự động Uy Long | - | 273,420,000 | 273,420,000 |
| Công ty TNHH TM DV Thiên Hoàng Phát | - | 25,850,000 | 25,850,000 |
| Công ty TNHH MTV Phát Duy An | - | 743,185,044 | 743,185,044 |
| Công ty TNHH Công Nghệ môi trường Minh Việt | - | 4,535,300 | 4,535,300 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây Dựng DNF | 10,500,000 | 10,500,000 | |
| | | <u>57,282,471,368</u> | <u>57,282,471,368</u> |
| | | <u>55,344,896,382</u> | <u>55,344,896,382</u> |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 36,190,540,515 | 36,190,540,515 | 15,731,706 |
| | | <u>15,731,706</u> | <u>15,731,706</u> |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 167,968,118 | 167,968,118 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1,000,309,126 | - | - | - | 1,000,309,126 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 11,307,436 | 89,193,814 | 54,843,841 | - | 45,657,409 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | 237,170,229 | 1,052,752,434 | 815,582,205 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | - | - | - | - |
| Các loại thuế, phí khác | - | - | 3,568,000 | 3,568,000 | - | - |
| | 1,000,309,126 | 11,307,436 | 497,900,161 | 1,279,132,393 | 1,815,891,331 | 45,657,409 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn | 703,192,662 | 687,843,391 |
| | 703,192,662 | 687,843,391 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Phải trả các khoản bảo hiểm | | |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 3,896,210,876 | 4,699,002,357 |
| - Phải trả các khoản tạm ứng | 37,165,062 | 574,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8,905,805,692 | 10,716,789,669 |
| - Phải trả các khoản ký quỹ | 168,000,000 | |
| | 13,007,181,630 | 15,416,366,026 |

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm nay | 225,000,000,000 | - | - | (90,079,624,774) |
| Lỗ trong quý 01/2018 | - | - | - | (6,561,758,982) |
| Số dư cuối năm | 225,000,000,000 | - | - | (96,641,383,756) |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|--|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP | 54.00 | 121,500,000,000 | 54.00 | 121,500,000,000 |
| Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai | 39.84 | 89,643,000,000 | 39.84 | 89,643,000,000 |
| Công ty CP Nguyễn Cường | 4.44 | 10,000,000,000 | 4.44 | 10,000,000,000 |
| Các cổ đông khác | 1.71 | 3,857,000,000 | 1.71 | 3,857,000,000 |
| | 100 | 225,000,000,000 | 100 | 225,000,000,000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 225,000,000,000 | 225,000,000,000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 225,000,000,000 | 225,000,000,000 |

d) **Cổ phiếu**

| | <u>31/03/2018</u> |
|---|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 22,500,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 22,500,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 22,500,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 22,500,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 22,500,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | |

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | <u>31/03/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | | |

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|--|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán thành phẩm, Nguyên Phụ liệu... | 374,809,121,610 | 71,944,481,968 |
| | <u>374,809,121,610</u> | <u>71,944,481,968</u> |

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn của thành phẩm nguyên phụ liệu và phế liệu đã bán | 375,569,334,013 | 72,302,911,177 |
| | <u>375,569,334,013</u> | <u>72,302,911,177</u> |

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 18,005,649 | 3,074,670 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 100,123,576 | |
| Đánh giá lại các khoản đầu tư | | |
| | 118,129,225 | 3,074,670 |

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 1,265,071,020 | 1,546,857,333 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 136,920,892 | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | | |
| Đánh giá lại các khoản đầu tư | | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | - |
| | 1,401,991,912 | 1,546,857,333 |

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 343,257,500 | 1,088,067,622 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 2,817,206 | 46,459,174 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 9,501,948 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,418,809,836 | 1,088,067,622 |
| Chi phí khác bằng tiền | 26,757,641 | 46,459,174 |
| | 1,801,144,131 | 1,134,526,796 |

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1,205,225,547 | 970,161,429 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 61,189,760 | 47,781,590 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 350,605,197 | 508,257,735 |
| Thuế, phí, lệ phí | (812,014,205) | 399,764,710 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36,051,745 | 14,051,000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 994,369,603 | 779,298,251 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | | |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

1,835,427,647

2,719,314,715

25 . THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 337,976,434 | 255,160,006 |
| Thu nhập thanh lý tài sản | | |
| | 452,484,698 | 255,160,006 |

26 . CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thanh lý tài sản | | |
| Chi phí thuê mặt bằng | | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định không cần dùng | 671,452,674 | 478,769,276 |
| Tiền phạt chậm nộp | | |
| Hỗ trợ đồng bào lũ lụt | | |
| Chi phí khác | 66,899,799 | 158,824,482 |
| | 738,352,473 | 637,593,758 |

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (6,561,758,982) | (6,170,626,208) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| Thu nhập tính thuế TNDN | (6,561,758,982) | (6,170,626,208) |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | | |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | - | - |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 47,847,264,345 | 39,555,664,451 |
| Chi phí nhân công | 3,750,631,228 | 2,853,332,188 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,219,541,481 | 1,191,724,663 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 798,972,681 | 509,581,670 |
| Chi phí khác bằng tiền | 194,759,453 | 161,129,125 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | - |
| | 53,811,169,188 | 44,271,432,097 |

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 53,893,582,725 | - | 15,142,170,315 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 50,056,894,950 | (1,113,277,622) | 44,896,041,447 | (1,113,277,622) |
| Các khoản cho vay | - | - | - | - |
| | 103,950,477,675 | (1,113,277,622) | 60,038,211,762 | (1,113,277,622) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 128,096,597,815 | 96,760,329,315 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 70,313,652,998 | 70,785,262,408 |
| Chi phí phải trả | 523,759,091 | 425,038,309 |
| | 198,934,009,904 | 167,970,630,032 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/03/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 53,893,582,725 | - | - | 53,893,582,725 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 48,943,617,328 | - | - | 48,943,617,328 |
| | 102,837,200,053 | - | - | 102,837,200,053 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15,142,170,315 | - | - | 15,142,170,315 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 43,782,763,825 | - | - | 43,782,763,825 |
| Các khoản cho vay | - | - | - | - |
| | 58,924,934,140 | - | - | 58,924,934,140 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/03/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 127,036,516,538 | 1,060,081,277 | - | 128,096,597,815 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 70,289,652,998 | 24,000,000 | - | 70,313,652,998 |
| Chi phí phải trả | 523,759,091 | - | - | 523,759,091 |
| | 197,849,928,627 | 1,084,081,277 | - | 198,934,009,904 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 95,594,248,038 | 1,166,081,277 | - | 96,760,329,315 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 70,761,262,408 | 24,000,000 | - | 70,785,262,408 |
| Chi phí phải trả | 425,038,309 | - | - | 425,038,309 |
| | 166,780,548,755 | 1,190,081,277 | - | 167,970,630,032 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN
TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

| | Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 222,440,450,212 | 36,602,030,362 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 193,050,948,043 | 56,381,185,250 |

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | | Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---|---------------------------------|---|---|
| | Mối quan hệ | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | |
| - Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP | Công ty mẹ | - | 6,392,796,858 |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: | | | |
| | Mối quan hệ | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 19,298,142,672 | 19,066,392,673 |
| Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP | Công ty mẹ | 19,294,302,672 | 19,066,392,673 |
| Công ty CP XD Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến | Cùng Công ty mẹ | | |
| Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa | | 3,840,000 | |
| Tổng công ty Công Nghiệp thực phẩm Đồng Nai | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | | 5,591,814,047 | 5,348,349,047 |
| Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản thực phẩm Thái Bình | Công ty con | 5,591,814,047 | 5,348,349,047 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | 36,190,540,515 | 34,683,339,883 |
| #REF! | Cùng Công ty mẹ | 90,786,666 | 85,800,000 |
| Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | Cùng Công ty mẹ | 37,756,000 | 86,549,683 |
| Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến | Cùng Công ty mẹ | 22,227,840 | 23,990,200 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên
Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

| | | | |
|-------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|
| Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP | Công ty mẹ | 34,487,000,000 | 34,487,000,000 |
| Tổng Công ty Tín Nghĩa - Cn Bảo Lộc | Cùng Công ty mẹ | 1,552,770,009 | |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---|---|---|
| | VND | |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 291,295,000 | 254,746,000 |

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2018